

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ THẢO DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BGDĐT ngày 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Dự thảo ngày 25/01/2016

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
5114	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Educational Science and Teacher Education	
		Education science	
		Education science	
511402	Đào tạo giáo viên		
51140201	Giáo dục Mầm non	PreSchool Education	
51140202	Giáo dục Tiểu học	Primary Education	
51140203	Giáo dục Đặc biệt	Special Education	
51140204	Giáo dục Công dân	Citizenship Education	
		Political Education	
51140206	Giáo dục Thể chất	Physical Education	
51140207	Huấn luyện thể thao*	Sport Coaching	
51140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Security and Defence Education	Kiểm tra TA
51140209	Sư phạm Toán học	Mathematics Teacher Education	
51140210	Sư phạm Tin học	Computing Teacher Education	
51140211	Sư phạm Vật lý	Physics Teacher Education	
51140212	Sư phạm Hoá học	Chemistry Teacher Education	
51140213	Sư phạm Sinh học	Biology Teacher Education	
51140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Industrial Technique Teacher Education	
51140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	Agricultural Technique Teacher Education	
51140216	Sư phạm Kinh tế gia đình	Family Economy Teacher Education	Kiểm tra TA
51140217	Sư phạm Ngữ văn	Vietnamese Linguistics and Literature Teacher Education	
51140218	Sư phạm Lịch sử	History Teacher Education	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
51140219	Sư phạm Địa lý	Geography Teacher Education	
51140220	<u>Sư phạm Công tác Đoàn thiếu niên Tiền phong HCM</u>	<u>HCM Pioneer Teenagers Union works Teacher Education</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
51140221	Sư phạm Âm nhạc	Music Teacher Education	
51140222	Sư phạm Mỹ thuật	Arts Teacher Education	
51140223	Sư phạm Tiếng Bana	Bana Language Teacher Education	
51140224	Sư phạm Tiếng Êđê	Ede Language Teacher Education	
		Jarai Language Teacher Education	
51140226	Sư phạm Tiếng Khmer	Khmer Language Teacher Education	
		H'mong Language Teacher Education	
		Cham Language Teacher Education	
51140229	Sư phạm Tiếng M'nông	M'nong Language Teacher Education	
51140230	Sư phạm Tiếng Xêđăng	Xedang Language Teacher Education	
51140231	Sư phạm Tiếng Anh	English Language Teacher Education	
		Russian Language Teacher Education	
		French Language Teacher Education	
		Chinese Language Teacher Education	
		German Language Teacher Education	
		Japanese Language Teacher Education	
5121	Nghệ thuật	Arts	
512101	Mỹ thuật	Fine Arts	
		Fine Arts Theory, History and Critique	
		Plastic fine arts	
51210103	Hội họa	Painting	
51210104	Đồ họa	Graphics	
51210105	Điêu khắc	Sculpture	
51210107	Gốm	Pottery	
512102	Nghệ thuật trình diễn	Performance	
		Musicology	
		Music	
51210203	Sáng tác âm nhạc	Composition	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
51210204	Chỉ huy âm nhạc	Conducting	
51210205	Thanh nhạc	Vocal	
51210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây	<u>Performance (Western Instrumental)</u>	<u>Hay Western Instrumental Performance. Kiểm tra TA.</u>
51210208	Piano	Piano	
51210209	Nhạc Jazz	Jazz	
51210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	<u>Performance (Vietnamese Instrumental)</u>	<u>Hay Vietnamese Instrumental Performance. Kiểm tra TA.</u>
51210226	Diễn viên sân khấu kịch hát	<u>Traditional Theatre Acting</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
51210227	Đạo diễn sân khấu	<u>Stage Directing</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
51210234	Diễn viên kịch - điện ảnh	<u>Cinematography and Drama Acting</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
51210236	Quay phim	<u>Camera</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
51210242	Diễn viên múa	Dancing Performance	
51210243	Biên đạo múa	Choreography	
51210244	Huấn luyện múa	Dance Training	
512103	Nghệ thuật nghe nhìn	Audiovisual Arts	
51210301	Nhiếp ảnh	Photography	
51210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	<u>Cinematography and Television Technology</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
51210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng	<u>Sound and Lighting Systems Design</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
512104	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
51210402	Thiết kế công nghiệp	Industrial Design	
51210403	Thiết kế đồ họa	Graphic Design	
51210404	Thiết kế thời trang	Fashion Design	
51210405	Thiết kế nội thất	Interior Design	
51210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	<u>Art Design for Stage and Cinematography</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
5122	Nhân văn	Humanities	
512201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
51220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
51220106	Tiếng Khmer	Khmer Language	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
51220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	Culture of Vietnamese Ethnic Minorities	
512202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài		
51220201	Tiếng Anh	English Language	CD chỉ học tiếng (Language). Trình độ cao hơn học ngôn ngữ (Linguistics)
51220203	Tiếng Pháp	French Language	CD chỉ học tiếng (Language). Trình độ cao hơn học ngôn ngữ (Linguistics)
51220204	Tiếng Trung Quốc	Chinese Language	CD chỉ học tiếng (Language). Trình độ cao hơn học ngôn ngữ (Linguistics)
51220209	Tiếng Nhật	Japanese Language	CD chỉ học tiếng (Language). Trình độ cao hơn học ngôn ngữ (Linguistics)
51220210	Tiếng Hàn Quốc	Korean Language	
51220221	Tiếng Lào	Lao Language	
51220222	Tiếng Thái	Thai Language	
512203	Nhân văn khác		
5132	Báo chí và thông tin	Journalism and Information	
513201	Báo chí và truyền thông	Journalism and Communication	
51320101	Báo chí	Journalism	
51320104	Truyền thông đa phương tiện	Multimedia	Đề nghị gộp TT đa phương tiện với Truyền thông đại chúng. Khác nhau, không gộp
51340406	Công nghệ truyền thông	Communication Technology	
513202	Thông tin - Thư viện	Library and Information Science	
<u>51320202</u>	<u>Thư viện</u>	<u>Library Science</u>	Sửa trình độ CD thành Thư viện
513203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	Archives - Storage - Museology	
<u>51320303</u>	<u>Lưu trữ</u>	<u>Archives Science</u>	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
51320305	Bảo tàng	Museology	
513204	Xuất bản - Phát hành	Publication - Realease	Kiểm tra TA
51320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	Publication Business	
5134	Kinh doanh và quản lý	Business and Management	
513401	Kinh doanh	Business	
51340101	Quản trị kinh doanh	Business Administration	Đã sửa lại mã x...02 thành x...01
51340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tourism and Travel Services Administration	
51340107	Quản trị khách sạn	Hospitality Management	
51340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Restaurant Administration and Food Service	
51340115	Marketing	Marketing	
51340120	Kinh doanh quốc tế	International Business	ĐH Hoa Sen đề nghị. Có QĐ 261/QĐ-BGDDT 12/1/2011.
51340121	Kinh doanh thương mại	Commercial Business	
513402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm	Finance - Banking - Insurance	
51340201	Tài chính – Ngân hàng	Finance - Banking	
51340202	Bảo hiểm	Insurance	
513403	Kế toán – Kiểm toán	Accounting - Auditing	
51340301	Kế toán	Accounting	
51340302	Kiểm toán	Auditing	
513404	Quản trị – Quản lý	Administration - Management	
51340404	Quản trị nhân lực	Human Resources Management	
51340405	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System	
51340406	Quản trị văn phòng	Office Management	
51340407	Thư ký văn phòng	Office Secretary Training	
51340414	Quản lý thể dục thể thao	Gymnastics and Sport Management	Chuyển từ NV khác
5138	Pháp luật	Laws	
513802	Dịch vụ pháp lý	Legal Consultation	
51380201	Dịch vụ pháp lý	Legal Consultation	Đề nguyên theo thông lệ quốc tế
5142	Khoa học sự sống	Life Science	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
514202	Sinh học ứng dụng	Applied Biology	
51420201	Công nghệ sinh học	Biotechnology	
51420203	Sinh học ứng dụng	Applied Biology	
5144	Khoa học tự nhiên	Natural Sciences	
514402	Khoa học trái đất	Earth Sciences	
51440221	<u>Khí tượng</u>	Climatology and Meteorology	
51440224	<u>Thủy văn</u>	Hydrology	
5146	Toán và thống kê	Mathematics and Statistics	
514602	Thống kê	Statistics	
51460201	Thống kê	Statistics	
5148	Máy tính và công nghệ thông tin	Computer and Information Technology	
514801	Máy tính	Computer	
51480101	Khoa học máy tính	Computer Science	
51480102	<u>Truyền thông và mạng máy tính</u>	Computer Networks and Telecommunications	
51480104	Hệ thống thông tin	Information Systems	
51480108	<u>Công nghệ kỹ thuật máy tính</u>	<u>Computer Engineering Technology</u>	Chuyển từ Công nghệ Kỹ thuật
514802	Công nghệ thông tin	Information Technologies	
51480201	Công nghệ thông tin	Information Technology	
51480203	Tin học ứng dụng	Applied Informatics	
5151	Công nghệ kỹ thuật	Engineering Technologies	
515101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	Architectural and Civil Engineering Technologies	
51510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	Architectural Engineering Technology	
51510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Construction Engineering Technology	
51510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Civil Engineering Technology	
51510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	Transportation Engineering Technology	
51510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Building Materials Engineering Technology	
515102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mechanical Technology	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
51510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Mechanical Engineering Technology	
51510202	Công nghệ chế tạo máy	Manufacturing Engineering Technology	
<u>51510203</u>	<u>Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử</u>	<u>Mechatronics Engineering Techonology</u>	<u>ĐH QGHCM đề nghị tên tiếng anh là Mechatronics. Để như CIP</u>
51510205	<u>Công nghệ kỹ thuật ô tô</u>	Automotive Engineering Technology	
51510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering Technology	
<u>51510207</u>	<u>Công nghệ kỹ thuật tàu thủy</u>	<u>Vessel Engineering Technology</u>	
<u>51510208</u>	<u>Công nghệ kỹ thuật hàn</u>	<u>Soldering Technology</u>	
<u>51510210</u>	<u>Công nghệ Thiết bị trường học</u>	<u>School Technologies and Equipments</u>	Bổ sung vì: QĐ 694/QĐ-BGDĐT 18/2/2010; CĐSPKon Tum
515103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Electrical, Electronics and Telecommunication Engineering Technology	
51510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Electrical and Electronic Engineering Technology	
<u>51510302</u>	<u>Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông</u>	<u>Electronics and Telecommunications Engineering Technology</u>	Tên cũ: Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông
51510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Control and Automation Engineering Technology	
51510304	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Computer Engineering Technology	<u>Chuyển lên máy tính và CNTT?</u>
515104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Technology	
51510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	Chemical Technology	
51510402	Công nghệ vật liệu	Materials Techonology	
51510405	Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	Engineering Techonology of Water Resources	
51510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering Technology	
<u>51510410</u>	<u>Công nghệ kỹ thuật in</u>	<u>Print Engineering Technology</u>	BS trình độ ĐH theo QĐ 144/QĐ-BGDĐT 7/1/2011 ĐHSPKT HCM. Chuyển CN thành CNKT từ nhóm Công nghệ SX.

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
515105	Công nghệ sản xuất	Production Technology	
51510501	Công nghệ in	Print Technology	Chuyển lên nhóm CNKT hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường.
51510505	Bảo dưỡng công nghiệp	Industrial Maintenance	
515106	Quản lý công nghiệp	Industrial Management	
51510601	<u>Quản lý công nghiệp</u>	Industrial Management	
515109	Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	Geological, Geophysical and Geodetic Technology	
51515901	Công nghệ kỹ thuật địa chất	Geological Engineering Technology	
51515902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	Geomatics and Surveying Engineering Technology	
515110	Công nghệ kỹ thuật mỏ	Mining Engineering Technology	
51511001	Công nghệ kỹ thuật mỏ	Mining Engineering Technology	
51511002	Công nghệ tuyển khoáng	Mineral Processing Technology	
	Công nghệ kỹ thuật địa vật lý	Geophysical Engineering Technology	ĐH Mỏ ĐC Đề nghị. Không có minh chứng
5154	Sản xuất và chế biến	Manufacturing and Processing	
515401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	Food and Beverage Processing	
51540101	Công nghệ thực phẩm	Food Technology	
51540104	Công nghệ sau thu hoạch	Postharvest Technology	
51540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Aquatic Products Processing Technology	
51540107	Quản lý chất lượng thực phẩm	Food Quality Management	Đã BS theo đề nghị của CĐ LTTP QĐ 6304/QĐ-BGDĐT 13/12/2011.
515402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	Textile, Leather and Footwear Manufacturing and Processing	
51540202	Công nghệ sợi, dệt	Spinning, Weaving and Knitting Technology	
51540204	Công nghệ may	Leather and Footwear Technology	
51540206	Công nghệ da giày		

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
515403	Sản xuất, chế biến khác	Other kinds of manufacturing and processing	
51540301	Công nghệ chế biến lâm sản	Technology of Forest Product Processing	
51540302	Công nghệ giấy và bột giấy	Paper and Pulp Technology	
5158	Kiến trúc và xây dựng	Architecture and Civil Engineering	
515803	Quản lý xây dựng	Construction Management	
51580302	Quản lý xây dựng	Construction Management	
5162	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Agriculture, forestry and fisheries	
516201	Nông nghiệp	Agriculture	
51620102	Khuyến nông	Agricultural Extension	
51620105	Chăn nuôi	Livestock Production	
51620110	Trồng trọt (Crop Production)	Crop Science	Trình độ CĐ chuyển thành trồng trọt
51620112	Bảo vệ thực vật	Plant Protection	
51620114	Kinh doanh nông nghiệp	Agriculture Business	
51620116	Phát triển nông thôn	Rural Development	
516202	Lâm nghiệp	Forestry	
51620201	Lâm nghiệp	Forestry	
51620205	Lâm sinh	Silviculture	
51620211	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry Resource Management	
516203	Thủy sản	Aquaculture	
51620301	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture	
5164	Thú y	Veterinary	Veterinary Medicine? Xem lại tên tiếng anh?
516402	Dịch vụ thú y	Veterinary Services	
51640201	Dịch vụ thú y	Veterinary Services	
5172	Sức khỏe	Health	
		Traditional medicine	
51720201	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
517203	Dịch vụ y tế	Health services	
51720311	Kỹ thuật hình ảnh y học	Medical Image Engineering	

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
<u>51720332</u>	<u>Kỹ thuật xét nghiệm y học</u>	<u>Medical laboratory</u>	
<u>51720333</u>	<u>Vật lý trị liệu</u>	Physical Therapy	<u>CD là Vật lý trị liệu? Sửa lại tên Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng thành Phục hồi chức năng. Chuyển Ths, TS lên nhóm Y học</u>
517205	Điều dưỡng, hộ sinh	Nursing, midwifery	
51720501	Điều dưỡng	Nursing	
51720502	Hộ sinh	Midwifery	<u>Bộ YT Đề nghị BS Hộ sinh trình độ đại học. Bổ sung</u>
517206	Răng - Hàm - Mặt	Odontostomatology	
51720602	Kỹ thuật phục hình răng	Prosthodontic Techniques	
5176	Dịch vụ xã hội	Social services	
517601	Công tác xã hội	Social work	
51760101	Công tác xã hội	Social work	
51760102	Công tác thanh thiếu niên	<u>Teenage work</u>	<u>Kiểm tra lại</u>
5181	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	Hotels, travelling, sports and individual services	
518105	Kinh tế gia đình	Family economics	
51810501	Kinh tế gia đình	Family economics	
5184	Dịch vụ vận tải	Transportation services	
518401	Khai thác vận tải	Transportation Operations	
51840101	Khai thác vận tải	Transportation Operations	
51840104	Kinh tế vận tải	Transportation economics	
<u>51840107</u>	<u>Điều khiển tàu biển</u>	<u>Marine Vehicle control</u>	
<u>51840108</u>	<u>Vận hành khai thác máy tàu</u>	<u>Marine vehicle operation</u>	
5185	Môi trường và bảo vệ môi trường	Enviroment and environmental protection	<u>Đổi thành Quản lý tài nguyên/ Resources Management? Bỏ từ kiểm soát. Không sửa được mã cấp 3</u>
518501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Environmental control and protection	<u>Đổi thành Quản lý tài nguyên/ Resources Management? Bỏ từ kiểm soát. Không sửa được mã cấp 3</u>

Mã số	Tên tiếng Việt	Tiếng Anh	Lý do chỉnh sửa, bổ sung
51	CAO ĐẲNG		
51850103	<u>Quản lý đất đai</u>	Land management	<u>Đề nghị chuyển về nhóm Nông nghiệp?</u> <u>Quản lý đất đai Không tiếp thu</u>
5186	An ninh, quốc phòng	Security, National Defence	
518601	An ninh và trật tự xã hội	Security and Social Order	
51860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	Fire Prevention and Fighting and Victim rescue	
518602	Quân sự	Military	
<u>51860201</u>	<u>Chỉ huy tham mưu Hải quân</u>	<u>Naval Consultance and Command</u>	
<u>52860202</u>	<u>Chỉ huy tham mưu Lục quân</u>	<u>Infantry Consultance and Command</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
<u>53860203</u>	<u>Chỉ huy tham mưu Không quân</u>	<u>Air force Consultance and Command</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
<u>54860204</u>	<u>Chỉ huy tham mưu Phòng không</u>	<u>Air defence Consultance and Command</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
<u>51860207</u>	<u>Chỉ huy tham mưu Đặc công</u>	<u>Commando Consultance and Command</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
<u>51860213</u>	<u>Chỉ huy tham mưu Biên phòng</u>	<u>Border defence Consultance and Command</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
<u>51860219</u>	<u>Quân sự cơ sở</u>		<u>Kiểm tra TA</u>
<u>51860229</u>	<u>Chỉ huy kỹ thuật Hoá học</u>	<u>Chemist Engineering Command</u>	<u>Kiểm tra TA</u>
5190	Khác	Others	
51900101	Việt Nam học	<u>Vietnamese Studies</u>	Chuyển từ Nhân văn xuống vì không có mã cấp 3
<u>519001014</u>	<u>Công nghệ dược phẩm</u>	<u>Pharmaceutical technology</u>	Dược không đào tạo trình độ cao đẳng